

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 332/12-21

Mã mẫu: 2112N006 (003/12-21) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bom, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu: 02/12/2021 **Ngày trả kết quả:** 09/12/2021

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu: Nước cấp

Mô tả mẫu: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu: NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492-2011	6,81	6,0-8,5
2	Mùi, vị	-	APHA 2150B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B-2017	<0,1	2
4	Độ màu	Co-Pt	TCVN 6185-2008	3,89	15
5	Độ kiềm	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C-2017	14	-
6	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500B-2017	0,35	0,2-1
7	Asen (As)	mg/L	TCVN 6182-1996	KPH	0,01
8	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187-1-2009	KPH	<1
9	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-2009	KPH	<3

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 332/12-21

Mã mẫu: 2112N006 (003/12-21) Trang: 1/5

Đơn vị yêu cầu : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM
Địa chỉ lấy mẫu : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/12/2021 **Ngày trả kết quả:** 09/12/2021
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	-	-	KPH	< 1
2	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	-	-	KPH	< 1
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 5988-1995	0,061	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	ISO11885:2007	KPH	0,7
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 3500-2012	KPH	0,3
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3500-2012	KPH	0,003
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3500-2012	KPH	0,01
9	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186-1996	KPH	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194-1996	8,47	250 (hoặc 300)
11	Chromi (Cr)	mg/L	TCVN 7939-2008	KPH	0,05
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	KPH	1
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C-2012	14,5	300
14	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1999	KPH	1,5
15	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	KPH	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	KPH	0,1
17	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,78	200

Mã mẫu: 2112N006 (003/12-21) Trang : 2/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
18	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3500C-2012	KPH	0,2
19	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	KPH	0,07
20	Nitrat (NO ₃ - tính theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	0,075	2
21	Nitrit (NO ₂ - tính theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	KPH	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3500C-2012	KPH	0,01
24	Sunfat	mg/L	SMEWW 4500E-2012	KPH	250
25	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500D-2012	KPH	0,05
26	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3500-2012	KPH	0,001
27	TDS	mg/L	SMEWW 2540C-2012	29,3	1000
28	Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500D-2012	KPH	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	2000
30	1,2 - Dicloroetan	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	30
31	1,2 - Dicloroeten	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	50
32	Cacbonetetraclorea	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	2
33	Diclorometan	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
34	Tetracloroeten	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	40
35	Tricloroeten	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
36	Vinyl clorua	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	0,3
37	Benzen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	10
38	Etylbenzen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	300
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	1
40	Styren	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20

Mã mẫu: 2112N006 (003/12-21) Trang : 3/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
41	Toluen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	1700
42	Xylen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	1000
44	Monoclorobenzen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	300
45	Triclorobenzen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
46	Acrylamide	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	0,5
47	Epichlorhydrin	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	0,4
48	Hexachloro butadien	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	0,6
49	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	1
50	1,2 - Dicloropropan	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	40
51	1,3 - Dichloropropen	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
52	2,4-D	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	30
53	2,4 - DB	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	90
54	Alachlor	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
55	Aldicarb	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	10
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	100
57	Carbofuran	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	5
58	Chlorpyrifos	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	30
59	Clodane	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	0,2

Mã mẫu: 2112N006 (003/12-21) Trang : 4/5



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
60	Clorotoluron	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	30
61	Cyanazine	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	0,6
62	DDT và các dẫn xuất	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	1
63	Dichloprop	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	100
64	Fenoprop	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	9
65	Hydroxyatrazine	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	200
66	Isoproturon	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	9
67	MCPA	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	2
68	Mecoprop	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	10
69	Methoxychlor	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
70	Molinate	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	-
71	Pendimetalin	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
72	Permethrin Mg/t	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
73	Propanil Uq/L	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
74	Simazine	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	2
75	Trifuralin	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
76	2,4,6 - Triclorophenol	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	200
77	Bromat	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	10
78	Bromodichloromethane	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	60
79	Bromoform	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	100

**ceeco****TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY**

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>**VIMCERTS 064**

Mã mẫu: 2112N006 (003/12-21) Trang : 5/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
80	Chloroform	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	300
81	Dibromoacetonitrile	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	70
82	Dibromochloromethane	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	100
83	Dichloroacetonitrile	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
84	Dichloroacetic acid	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	50
85	Formaldehyde	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	900
86	Monochloramine	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	3
87	Monochloroacetic acid	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	20
88	Trichloroacetic acid	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	200
89	Trichloroaxetonitril	µg/l	Phương pháp sắc ký GC/MS, GC/ECD	KPH	1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	pCi/L	TCVN 6053-2011	<0,01	0,1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	pCi/L	TCVN 6219-2011	<0,1	1

Ghi Chú: KPH: Không phát hiệnQCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống**PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Trưởng phòng**PHẠM THANH TOÀN****GIÁM ĐỐC****HOÀNG VĂN TÙNG**